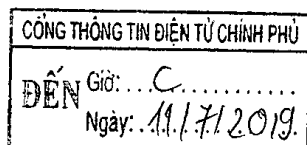


CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 61/2019/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

**NGHỊ ĐỊNH****Quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Cảnh sát biển Việt Nam***Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Cảnh sát biển Việt Nam ngày 19 tháng 11 năm 2018;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;**Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cảnh sát biển Việt Nam.***Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về tổ chức; trang phục; cờ hiệu, màu sắc, dấu hiệu nhận biết tàu thuyền, xuồng, máy bay; chế độ, chính sách của Cảnh sát biển Việt Nam và trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phối hợp hoạt động đối với Cảnh sát biển Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Thực hiện biện pháp công tác của Cảnh sát biển Việt Nam

Cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ thuộc Cảnh sát biển Việt Nam khi thi hành nhiệm vụ, được thực hiện các biện pháp công tác theo quy định tại Điều 12 của Luật Cảnh sát biển Việt Nam, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cấp trên, Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam về hoạt động của mình.

Điều 4. Chức danh pháp lý của Cảnh sát biển Việt Nam

1. Cảnh sát viên, Trinh sát viên và Cán bộ điều tra là chức danh pháp lý của Cảnh sát biển Việt Nam, có nhiệm vụ phòng ngừa, ngăn chặn, phát hiện và đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật.

2. Cảnh sát viên, Trinh sát viên Cảnh sát biển gồm:

- a) Cảnh sát viên, Trinh sát viên sơ cấp;
- b) Cảnh sát viên, Trinh sát viên trung cấp;
- c) Cảnh sát viên, Trinh sát viên cao cấp.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định điều kiện, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và Mẫu giấy chứng nhận Cảnh sát viên, Trinh sát viên của Cảnh sát biển Việt Nam.

4. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Cảnh sát viên, Trinh sát viên; cấp, thu hồi và quy định việc quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận Cảnh sát viên, Trinh sát viên của Cảnh sát biển Việt Nam.

5. Cán bộ điều tra thuộc Cảnh sát biển Việt Nam khi được phân công điều tra vụ án hình sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và Thủ trưởng đã ra quyết định phân công về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 5. Chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam

Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam được hưởng lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chế độ trợ cấp; được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo, phụ cấp khu vực, phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thu hút, phụ cấp lưu động, phụ cấp độc hại nguy hiểm, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp trách nhiệm theo nghề, phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp phục vụ quốc phòng an ninh, phụ cấp công tác lâu năm ở trên tàu, biển, đảo, phụ cấp ngày đi biển, phụ cấp đặc thù đi biển phù hợp với khu vực địa bàn vùng biển, đảo công tác, yêu cầu nhiệm vụ và chế độ, chính sách khác như cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang và cán bộ, công chức, viên chức có cùng điều kiện, môi trường làm việc, khu vực địa bàn, biển đảo công tác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Kinh phí bảo đảm cho Cảnh sát biển Việt Nam

1. Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có tài khoản được mở tại Kho bạc Nhà nước; kinh phí bảo đảm cho hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam do ngân sách nhà nước cấp, được ghi thành mục riêng trong tổng kinh phí của Bộ Quốc phòng.

2. Hằng năm, Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách để bảo đảm kinh phí hoạt động cho Cảnh sát biển Việt Nam.

Chương II

TỔ CHỨC CỦA CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

Điều 7. Hệ thống tổ chức của Cảnh sát biển Việt Nam

Hệ thống tổ chức của Cảnh sát biển Việt Nam gồm:

1. Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam.
2. Các đơn vị trực thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam:
 - a) Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 1; Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 2; Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 3; Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 4;
 - b) Đoàn Đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy số 1; Đoàn Đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy số 2; Đoàn Đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy số 3; Đoàn Đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy số 4;
 - c) Đoàn Trinh sát số 1; Đoàn Trinh sát số 2;
 - d) Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng nghiệp vụ Cảnh sát biển.
3. Các cơ quan, đơn vị đầu mối và cấp cơ sở trực thuộc các đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 8. Cơ quan Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam

Cơ quan Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam gồm Bộ Tham mưu, Cục Chính trị, Cục Nghiệp vụ và Pháp luật, Cục Hậu Cần, Cục Kỹ thuật, các cơ quan trực thuộc Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam.

Điều 9. Phạm vi hoạt động, địa bàn quản lý

1. Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 1 quản lý vùng biển từ cửa sông Bắc Luân tỉnh Quảng Ninh đến đảo Cồn Cỏ tỉnh Quảng Trị; Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 2 quản lý vùng biển từ đảo Cồn Cỏ tỉnh Quảng Trị đến Cù Lao Xanh tỉnh Bình Định; Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 3 quản lý vùng biển từ Cù Lao Xanh tỉnh Bình Định đến bờ Bắc cửa Định An tỉnh Trà Vinh; Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 4 quản lý vùng biển từ bờ Bắc cửa Định An tỉnh Trà Vinh đến Hà Tiên tỉnh Kiên Giang.
2. Phạm vi hoạt động, địa bàn quản lý của các đơn vị quy định tại các điểm b, c, d khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Nghị định này do Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam quy định.

Điều 10. Thẩm quyền thành lập, tổ chức lại, chia tách, sáp nhập, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan, đơn vị thuộc Cảnh sát biển Việt Nam

1. Việc thành lập, tổ chức lại, chia tách, sáp nhập, thay đổi tên gọi, giải thể Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam do cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Việc thành lập, tổ chức lại, chia tách, sáp nhập, thay đổi tên gọi, giải thể các đơn vị quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định này, do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Việc thành lập, tổ chức lại, chia tách, sáp nhập, thay đổi tên gọi, giải thể các cơ quan, đơn vị còn lại của Cảnh sát biển Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

4. Tư lệnh, Chính uỷ, Phó Chính uỷ và các Phó Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Chương III
TRANG PHỤC CỦA CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

Mục 1
CẢNH HIỆU, CẤP HIỆU, PHÙ HIỆU CỦA CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

Điều 11. Cảnh hiệu

1. Cảnh hiệu của Cảnh sát biển Việt Nam hình tròn, ở giữa có ngôi sao năm cánh nổi màu vàng đặt trên nền đỏ tươi, xung quanh có hai bông lúa màu vàng đặt trên nền màu xanh dương, phía dưới hai bông lúa có hình nửa bánh xe răng lịch sử màu vàng, vành ngoài cảnh hiệu màu vàng, hai bên cảnh hiệu có cảnh tùng màu vàng.

2. Cảnh hiệu có bốn loại đường kính khác nhau gồm: 41 mm, 36 mm, 33 mm, 28 mm được dập liền với cảnh tùng kép màu vàng; ở phần dưới, chính giữa nơ cảnh tùng kép có chữ CSB màu đỏ. Đối với cảnh hiệu có đường kính 33 mm, chữ CSB màu đỏ nằm trên nửa bánh xe răng lịch sử màu vàng.

Điều 12. Cấp hiệu

Cấp hiệu của Cảnh sát biển Việt Nam là biểu trưng thể hiện cấp bậc của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, học viên, hạ sĩ quan - binh sĩ thuộc Cảnh sát biển Việt Nam mang trên vai áo. Cấu tạo cơ bản của cấp hiệu gồm: Nền, đường viền, cúc cấp hiệu, sao và gạch (đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp), vạch (đối với hạ sĩ quan - binh sĩ).

1. Cấp hiệu của sĩ quan Cảnh sát biển Việt Nam

a) Hình dáng: Hai cạnh đầu nhỏ và hai cạnh dọc;

b) Nền cấp hiệu màu xanh dương; nền cấp hiệu của sĩ quan cấp tướng có in chìm hoa văn mặt trống đồng, tâm mặt trống đồng ở vị trí gần cúc cấp hiệu;

c) Đường viền cấp hiệu màu vàng;

d) Trên nền cấp hiệu gắn: Cúc cấp hiệu, gạch, sao màu vàng. Cúc cấp hiệu hình tròn, dập nổi hoa văn (cấp tướng hình Quốc huy; cấp tá, cấp úy hình hai bông lúa xung quanh và ngôi sao năm cánh màu vàng ở giữa). Cấp hiệu của cấp tướng không có gạch ngang, cấp tá có hai gạch ngang, cấp úy có một gạch ngang, số lượng sao:

Thiếu úy, Thiếu tá, Thiếu tướng: 01 sao;

Trung úy, Trung tá, Trung tướng: 02 sao;

Thượng úy, Thượng tá: 03 sao;

Đại úy, Đại tá: 04 sao.

2. Cấp hiệu của quân nhân chuyên nghiệp Cảnh sát biển Việt Nam

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng trên nền cấp hiệu có một đường màu hồng rộng 5 mm ở chính giữa theo chiều dọc.

3. Cấp hiệu của hạ sĩ quan - binh sĩ Cảnh sát biển Việt Nam

a) Hình dáng: Hai cạnh đầu nhỏ và hai cạnh dọc;

b) Nền cấp hiệu màu xanh dương;

c) Đường viền cấp hiệu màu vàng;

d) Trên nền cấp hiệu gắn: Cúc cấp hiệu, vạch ngang hoặc vạch hình chữ V màu vàng. Cúc cấp hiệu dập nổi hoa văn hình hai bông lúa xung quanh và ngôi sao năm cánh màu vàng ở giữa. Số vạch ngang hoặc vạch hình chữ V:

Binh nhì: 01 vạch hình chữ V;

Binh nhất: 02 vạch hình chữ V;

Hạ sĩ: 01 vạch ngang;

Trung sĩ: 02 vạch ngang;

Thượng sĩ: 03 vạch ngang.

4. Cấp hiệu của học viên đào tạo sĩ quan, hạ sĩ quan, nhân viên chuyên môn kỹ thuật Cảnh sát biển Việt Nam

a) Hình dáng: Hai cạnh đầu nhỏ và hai cạnh dọc;